

tiền mặt, vàng

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Bảng VNĐ	107.092	71.214
Bảng ngoại tệ	16.925	28.332
Vàng tiền tệ	40.346	111.466
	164.363	211.012

tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Theo quy định của NHNN, chỉ các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 8,50%/năm và 1,00%/năm tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Theo qui định của NHNN vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc được tính bằng 5,00% và 1,00% (vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 10,00% và 4,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và trên 12 tháng; và bằng 7,00% và 3,00% (vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 10,00% và 4,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ cho kỳ hạn dưới 12 tháng và trên 12 tháng. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2008 là 287.468 triệu đồng.

Trong năm, Ngân hàng tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	231.737	246.965

tiền, vàng gửi và cho vay tại các TCTD khác

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH") tại các TCTD khác	136.149	96.162
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH") tại các TCTD trong nước khác	30.000	2.647.624
Cho vay các TCTD trong nước khác	88.000	-
	254.149	2.743.786

Tiền gửi KKH tại các TCTD khác

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Bằng VNĐ	21.381	36.642
Bằng ngoại tệ	114.768	59.520
	136.149	96.162

Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước khác

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Kỳ hạn dưới ba tháng		
Bằng VNĐ	30.000	1.476.000
Bằng ngoại tệ	-	156.124
Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền	30.000	1.632.124
Kỳ hạn trên ba tháng bằng VNĐ	-	1.015.500
	-	1.015.500
	30.000	2.647.624

Cho vay các TCTD trong nước khác

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Bằng vàng	88.000	-

chứng khoán kinh doanh

ĐVT: Triệu đồng

Chứng khoán kinh doanh vào ngày 31 tháng 12 bao gồm

CHỈ TIÊU	2008	2007
Chứng khoán Vốn		
Các TCTD khác phát hành	40.482	120.434
Các TCKT trong nước phát hành	37.330	111.408
	77.812	231.842

các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2008	
		Tài sản	Công nợ
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	88.794	2.154	-

cho vay khách hàng

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	8.581.114	7.529.563
Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	928
Bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	11.436	26.947
Khác	4.938	-
	8.597.488	7.557.438

cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của các khoản vay

CHỈ TIÊU	ĐVT: Triệu đồng	
	2008	2007
Nợ ngắn hạn	4.871.995	3.864.613
Nợ trung hạn	2.632.695	2.765.868
Nợ dài hạn	1.092.798	926.957
	8.597.488	7.557.438

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp vào ngày cuối năm tài chính như sau:

CHỈ TIÊU	ĐVT: Triệu đồng			
	2008		2007	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hộ kinh doanh cá thể	4.674.814	54,38	4.747.927	62,83
Công ty TNHH tư nhân	3.641.279	42,35	2.662.759	35,23
Doanh nghiệp nhà nước	233.295	2,71	43.588	0,58
Hợp tác xã	35.113	0,41	77.853	1,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.987	0,15	25.311	0,33
	8.597.488	100,00	7.557.438	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008		2007	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	5.368.557	62,44	2.308.743	30,55
Xây dựng	421.245	4,90	598.191	7,92
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	384.792	4,48	1.392.609	18,43
Nông nghiệp và lâm nghiệp	219.298	2,55	672.725	8,90
Công nghiệp sản xuất và chế biến	187.921	2,19	1.770.274	23,42
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	172.024	2,00	369.681	4,89
Ngành khác	1.843.651	21,44	445.215	5,89
	8.597.488	100,00	7.557.438	100,00

dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
Dự phòng cụ thể	28.216	17.501
Dự phòng chung	41.610	24.631
	69.826	42.132
Dự phòng cho các cam kết đưa ra	701	1.353
	70.527	43.485

dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	17.501	25.984	43.485
Số tiền đã trích trong kỳ	22.095	16.985	39.080
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.084)	(658)	(3.742)
Số dư dự phòng rủi ro vào thời điểm 30 tháng 11	36.512	42.311	78.823
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(8.296)	-	(8.296)
Số dư cuối kỳ	28.216	42.311	70.527

chứng khoán đầu tư

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Các TCKT trong nước phát hành	21.716	52.121
Các TCTD khác trong nước phát hành	16.150	11.846
	37.866	63.967
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Chính phủ	59.312	109.246
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	203	-
	59.515	109.246
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(23.721)	(3.840)

chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 như sau:

CHỈ TIÊU	ĐVT: Triệu đồng	
	2008	2007
Số đầu kỳ	3.840	940
Trích lập trong kỳ	19.881	2.900
Số cuối kỳ	23.721	3.840

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

CHỈ TIÊU	2008		2007	
	Giá trị theo mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo mệnh giá	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu Chính Phủ	50.000	49.192	24.800	24.800
Trái phiếu Kho bạc	10.000	10.000	15.020	15.020
Trái phiếu Đô thị	120	120	69.426	69.426
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Á Châu	203	203	-	-
	60.323	59.515	109.246	109.246

Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu dài hạn do chính phủ hoặc các tổ chức tín dụng phát hành và Ngân hàng có ý định nắm giữ đến khi đáo hạn.

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm và hưởng lãi suất là 8,35%/năm.

Trái phiếu Kho bạc do Kho bạc Nhà nước phát hành có kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm và có lãi suất từ 8,00% đến 8,60%/năm. Tiền lãi được thanh toán vào ngày đáo hạn.

Trái phiếu Đô thị có kỳ hạn 5 năm do Quỹ Đầu Tư Phát triển Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh phát hành có lãi suất là 8,52 đến 9,05%/năm.

Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Á Châu có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất 8,00%/năm.

góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết góp vốn, đầu tư dài hạn vào ngày 31 tháng 12 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Cổ phiếu chưa niêm yết	158.817	109.316
Cổ phiếu niêm yết	29.822	-
Đầu tư dài hạn khác	37.491	26.111
	226.130	135.427
Dự phòng giảm giá cổ phiếu niêm yết	(23.122)	-

Đầu tư dài hạn khác:

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008			2007		
	Giá trị theo mệnh giá	Giá trị ghi sổ	% sở hữu của Ngân hàng	Giá trị theo mệnh giá	Giá trị ghi sổ	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành	8.894	11.382	11,00	-	-	-
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	8.046	8.078	8,00	8.046	8.078	8,00
Công ty CP Du lịch Bến Thành Non Nước	6.600	6.600	11,00	6.600	6.600	11,00
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Phú Quốc	3.251	3.251	10,00	3.251	3.251	10,00
Công ty CP Khách sạn Du lịch Sài Gòn	3.000	3.000	10,00	3.000	3.000	10,00
Công ty CP Dịch vụ thẻ Smartlink	100	2.000	5,00	100	2.000	5,00
Công ty TNHH Ô tô Ford Sài Gòn	1.300	1.300	10,00	1.300	1.300	10,00
Công ty CP Khu nghỉ mát Sài Gòn - Mũi Né	1.000	1.000	7,00	1.000	1.000	7,00
Công ty TNHH Ô tô Dana Ford	880	880	11,00	880	882	11,00
		37.491			26.111	

tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Biến động của TSCĐ hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	189.798	23.240	15.630	203	228.871
Phân loại lại	(8.739)	(1.632)	2.051	(191)	(8.511)
Số dư đầu kỳ sau khi phân loại	181.059	21.608	17.681	12	220.360
Tăng trong kỳ	9.186	8.471	13.677	33	31.367
Giảm trong kỳ:	(27.982)	(17)	(780)	-	(28.779)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(26.709)</i>	<i>(17)</i>	<i>(780)</i>	-	<i>(27.506)</i>
<i>Chuyển sang tài sản xiết nợ</i>	<i>(1.273)</i>	-	-	-	<i>(1.273)</i>
Số dư cuối kỳ	162.263	30.062	30.578	45	222.948
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	9.158	10.100	5.359	115	24.732
Phân loại lại	(343)	(217)	462	(113)	(211)
Số dư đầu kỳ sau khi phân loại	8.815	9.883	5.821	2	24.521
Khấu hao trong kỳ	829	5.871	4.421	5	11.126
Thanh lý, nhượng bán	(124)	(17)	(492)	-	(633)
Số dư cuối kỳ	9.520	15.737	9.750	7	35.014
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	180.640	13.140	10.271	88	204.139
Số dư cuối kỳ	152.743	14.325	20.828	38	187.934

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	11.269	6.670

tài sản cố định (tiếp theo)

Tài sản vô hình

Biến động của tài sản vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng số
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	39.787	1.806	41.593
Phân loại lại	8.911	(400)	8.511
Số dư đầu kỳ sau khi phân loại lại	48.698	1.406	50.104
Tăng trong kỳ	7.870	486	8.356
Số dư cuối kỳ	56.568	1.892	58.460
GIÁ TRỊ KHẤU TRỪ LUYỄN KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	1.295	1.295
Phân loại lại	416	(205)	211
Số dư đầu kỳ sau khi phân loại lại	416	1.090	1.506
Khấu trừ trong kỳ	257	314	571
Giảm trong kỳ	(340)	-	(340)
Số dư cuối kỳ	333	1.404	1.737
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	39.787	511	40.298
Số dư cuối kỳ	56.235	488	56.723

các khoản phải thu

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Các khoản phải thu	227.075	146.164
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.115	9.358
	240.190	155.522

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Trụ sở chi nhánh Bình Dương	7.253	2.000
Văn phòng làm việc 2-4-6 Đoàn Như Hải	2.270	4.501
Phòng giao dịch An Hòa	1.883	279
85/5 Trần Phú, Bạc Liêu	386	160
48-52 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1	288	288
Trụ sở chi nhánh Đà Nẵng	207	-
Trụ sở chi nhánh Hà Nội	198	-
148B Nguyễn Thị Thanh, Cà Mau	183	78
Trụ sở chi nhánh Bến Tre	173	-
54 Trần Hưng Đạo, Long Xuyên, An Giang	100	69
Trụ sở chi nhánh Sóc Trăng	89	-
Trụ sở chi nhánh Trung Việt	85	-
Phòng giao dịch Hàm Nghi	-	1.983
	13.115	9.358


tài sản có khác

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Chi phí chờ phân bổ	13.448	12.063
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu	7.953	6.232
Vật liệu	510	272
	21.911	18.567


tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	1.430.875	4.030.801
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	1.776	1.106
	1.432.651	4.031.907

tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác (tiếp theo)

Tiền, vàng gửi của các TCTD khác

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Tiền gửi KKH		
Bảng VNĐ	2.042	3.922
Bảng ngoại tệ	87	79
	2.129	4.001
Tiền gửi CKH		
Bảng VNĐ	1.340.746	3.910.000
Bảng vàng và ngoại tệ	88.000	116.800
	1.428.746	4.026.800
	1.430.875	4.030.801

tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Tiền gửi KKH		
Bảng VNĐ	927.520	963.776
Bảng ngoại tệ	12.111	17.200
Tiền gửi tiết kiệm KKH		
Bảng VNĐ	13.247	37.244
Bảng ngoại tệ	7.216	11.138
Tiền gửi CKH		
Bảng VNĐ	1.715.339	1.007.968
Bảng ngoại tệ	50.165	52.758
Tiền gửi tiết kiệm CKH		
Bảng VNĐ	3.460.002	3.169.823
Bảng ngoại tệ	589.835	460.257
Tiền ký quỹ		
Bảng VNĐ	7.500	11.988
Bảng ngoại tệ	13.252	39.592
	6.796.187	5.771.744

vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND		
RDF II	31.900	59.826
Tài trợ khác	1.275	1.275
	33.175	61.101
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	-	12.124
	33.175	73.225

các khoản phải trả và công nợ khác

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Các khoản phải trả nội bộ	12.666	21.917
Các khoản phải trả bên ngoài	62.538	58.701
Tổng	75.204	80.618

ình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

ĐVT: Triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế TNDN	18.304	16.451	34.062	693
Thuế GTGT	700	10.906	4.721	6.885
Thuế xuất, nhập khẩu	-	936	936	-
Các loại thuế khác	1.480	6.226	7.019	687
	20.484	34.519	46.738	8.265

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 28% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (tiếp theo)

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	81.484	231.040
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(15.629)	(5.133)
Lãi từ tín phiếu kho bạc được miễn thuế	(8.593)	(10.470)
Lợi nhuận thuần từ thanh lý tài sản	(52.023)	-
<i>Cộng:</i>		
Chi phí sử dụng vốn mua trái phiếu kho bạc	7.017	6.258
Chi phí không được khấu trừ	35	1.338
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.291	223.033
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 28%	3.442	62.449
Chi phí thuế TNDN do thanh lý tài sản	13.009	-
Chi phí thuế TNDN	16.451	62.449
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	18.304	17.873
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(34.062)	(62.018)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	693	18.304

Thuế TNDN hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính.

vốn chủ sở hữu

Báo cáo tình hình thay đổi vốn và các quỹ

Trong năm 2008, vốn cổ phần của Ngân hàng đã được tăng lên từ 1.111 tỷ đồng lên 1.474 tỷ đồng, chi tiết như sau:

Nội dung	Quyết định	Ngày chấp thuận của NHNN	Hình thức góp vốn
Tăng vốn cổ phần từ 1.111 tỷ đồng lên 1.474 tỷ đồng	1928/NHNN-HCM02	Ngày 29 tháng 10 năm 2008	Tăng từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và thặng dư vốn

Chi tiết phần vốn cổ phần của Ngân hàng như sau:

	2008		2007	
	Tổng số	Vốn CP thường	Tổng số	Vốn CP thường
Vốn góp	1.474.477	1.474.477	1.111.111	1.111.111

ĐVT: Triệu đồng

Chi tiết số lượng cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

CHỈ TIÊU	2008		2007	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	147.447.700		111.111.100	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	147.447.700		111.111.100	
Cổ phiếu phổ thông	147.447.700		111.111.100	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	147.447.700		111.111.100	
Cổ phiếu phổ thông	147.447.700		111.111.100	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10.000		10.000	

ĐVT: Đơn vị

thu nhập lãi & các khoản thu nhập tương tự

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.211.582	764.230
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay TCTD khác	82.684	110.512
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	27.824	10.470
Thu khác từ hoạt động tín dụng	36.331	19.463
	1.358.421	904.675

chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Trả lãi tiền gửi	1.077.399	509.832
Trả lãi tiền vay	19.623	6.057
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.058	24.818
	1.098.080	540.707

lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Thu từ hoạt động dịch vụ	14.503	12.087
Chi phí hoạt động dịch vụ	(5.970)	(4.854)
	8.533	7.233

lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Ngoại tệ giao ngay	16.947	2.939
Vàng	12.036	14.118
	28.983	17.057
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Ngoại tệ giao ngay	(9.181)	(2.815)
Vàng	(14.300)	(12.320)
	(23.481)	(15.135)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.502	1.922

(lỗ) lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
(Lỗ) lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	(2.000)	27.602
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(19.881)	(2.900)
	(21.881)	24.702

lãi thuần từ hoạt động khác

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Thu nhập từ hoạt động khác		
Lãi từ thanh lý TSCĐ	52.001	214
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	2.682	2.693
Thu nhập khác	1.424	847
	56.107	3.754
Chi phí hoạt động khác	(66)	(244)
	56.041	3.510

thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần		
Đầu tư, góp vốn dài hạn	10.579	5.133
Cổ phiếu thưởng	2.492	-
Chứng khoán vốn đầu tư	1.414	-
Chứng khoán vốn kinh doanh	1.144	-
	15.629	5.133

Chi phí hoạt động khác

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Dự phòng giảm giá cổ phiếu niêm yết của góp vốn, đầu tư dài hạn	23.122	-
Chi phí thuế khác và phí	2.112	1.075
Chi về tài sản	29.056	21.321
Chi phí hoạt động quản lý	44.266	36.331
Bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	4.694	3.425
	103.250	62.152

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2007
Lợi nhuận thuần sẵn sàng có thể để chia cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	65.033	168.591
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	65.033	168.591
Số lượng cổ phiếu bình quân trong năm (triệu cổ phiếu)	111	75
Thu nhập cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ) (mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ)	586	2.248

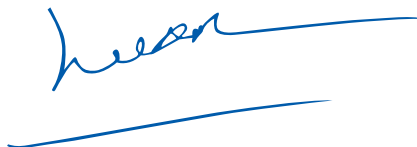
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2009

P. Phòng tài chính kế toán



Nguyễn Thị Thúy Minh

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Xuân

Tổng Giám Đốc



Võ Văn Châu